

UNIT 9:**COMMUNICATION****A CLOSER LOOK 2****I/ NEW WORDS:**

- holography /hɒl'ɒɡ.rə.fi/	(n): sự chụp ảnh giao thoa la de
- brain /breɪn/	(n) : đầu óc, trí óc
- three-dimensional image	(n) : hình ảnh 3D
- /di'men.ʃən.əl/'ɪm.ɪdʒ/	
- cyberworld /saɪ.bər/	(n) : t.giới ảo, t.giới mạng
- delay /di'leɪ/	(v) : trì hoãn, hoãn lại
- flat image /flæt/ /'ɪm.ɪdʒ/	(n) : hình ảnh phẳng
- digital world /'dɪdʒ.ɪ.təl/	(n) : thế giới số